gōng qián

工钱

noun · wages; payment for labor

Example Sentences

lǎo bǎn jīn tiān fā le gōng qián
老板今天发了 工 钱。

The boss paid the wages today.

tā zuò zhè fèn gōng zuò shì wèi le zhuàn gōng qián yǎng jiā
他做这份 工 作是为了 赚 工 钱 养 家。

He does this job to earn wages and support his family.
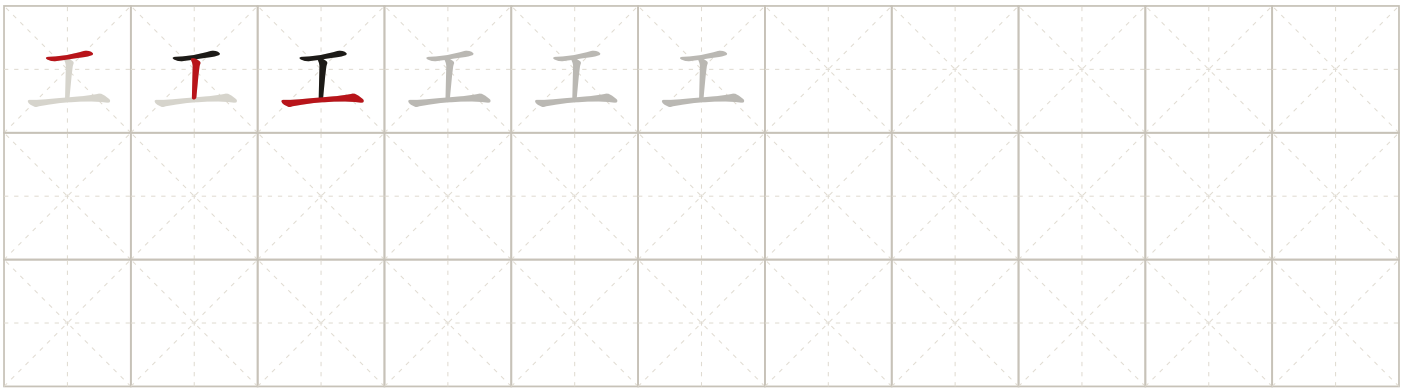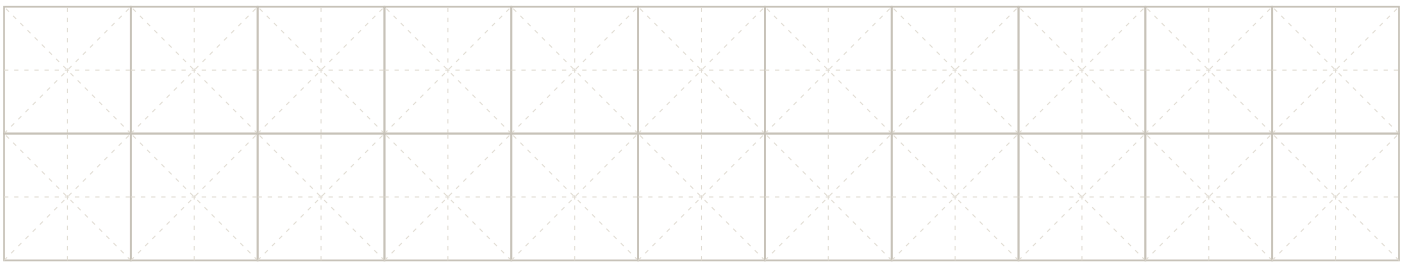
Trace each character, then write the word on your own.